

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày: 08/03/2024
“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết
2. Ông Phạm Văn Nam

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 03 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 334/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐ-ST ngày 19/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH -

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn L - Chức vụ giám đốc.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Văn V, sinh năm 1961; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 74/2 ấp Phú Mỹ, xã Phú Túc, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Hồ Văn V** trình bày:*

Từ ngày 01/05/2022 đến ngày 25/10/2022 **Công ty TNHH -** đã bán cho bà **P** vật liệu xây dựng và trang trí nội thất với tổng giá trị hàng hóa là 477.031.878 đồng, có xác nhận công nợ ngày 25/10/2022 kèm theo. Khi thỏa thuận mua bán thì hai bên không có lập hợp đồng, sau khi Công ty giao đủ số lượng hàng hóa nhưng bà **P** vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ngày 18/04/2023 giữa Công ty với bà **P** mới lập hợp đồng mua bán số 012023/HĐTT, theo đó bà **P** xác nhận công ty số tiền 477.000.000 đồng, thỏa thuận hình thức thanh toán là chia thành 10 lần trả, mỗi lần trả số tiền 47.700.000 đồng, bắt đầu từ ngày 25/05/2023 cho đến ngày 25/02/2024.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà **P** đã trả cho Công ty số tiền cụ thể:

Ngày 16/11/2022 trả số tiền 30.000.000 đồng

Ngày 28/02/2023 trả số tiền 80.000.000 đồng

Ngày 24/03/2023 trả số tiền 150.000.000 đồng

Tổng số tiền bà **P** đã trả là 260.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 217.031.878 đồng. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu bà **P** có nghĩa vụ trả cho **Công ty -** số tiền 217.031.878 đồng và lãi suất của số tiền trên kể từ ngày 25/10/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm.

Sau khi đối chiếu lại số tiền bà **P** đã trả, thì Công ty xác định ngoài số tiền trên thì bà **P1** có trả cho công ty một lần số tiền 50.000.000 đồng nhưng không nhớ ngày cụ thể. Như vậy, tổng số tiền bà **P** đã trả cho Công ty là 310.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 167.031.878 đồng (làm tròn 167.031.000 đồng). Do đó, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà **P** có nghĩa vụ trả số tiền 167.031.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/03/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu tính lãi từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/10/2023.

*Theo nội dung biên bản lấy lời khai bị đơn bà **Nguyễn Thị P** trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thỏa thuận mua bán giữa các bên. Bà thừa nhận đã nhận hàng hóa từ **Công ty TNHH MTV -** với tổng giá trị là 477.031.878 đồng. Ngày 18/04/2023, hai bên có lập hợp đồng mua bán xác định số tiền và thỏa thuận hình thức thanh toán chia thành 10 lần, mỗi lần thanh toán 47.700.000 đồng. Tuy nhiên, hai bên không thực hiện đúng theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng mà khi nào bà **P** có tiền sẽ trả cho Công ty.

Trong quá trình thực hiện thỏa thuận mua bán bà đã trả cho **Công ty T1** tiền là 310.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 167.031.878 đồng. Bà đồng ý trả cho Công ty số tiền này và đồng ý chịu lãi chậm thanh toán từ ngày 25/03/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc là 167.031.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Bà **P** là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà **P**.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH -**, buộc bà **P** phải có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền 167.031.000 đồng .

Đối với yêu cầu tính lãi: Do bà **P** thừa nhận có nhận tổng giá trị hàng hóa như nguyên đơn yêu cầu và có vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán là có căn cứ. Do đó, buộc bà **P** phải chịu lãi suất chậm thanh toán từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/10/2023 trên số tiền gốc là 167.031.000 đồng với mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của **Công ty TNHH -**, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị P** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **P**.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Đối với yêu cầu trả số tiền mua bán:

Căn cứ vào lời trình bày thống nhất của các đương sự, xác định giữa **Công ty -** và bà **Nguyễn Thị P** có thỏa thuận mua bán hàng hóa là vật tư xây dựng và thiết bị nội thất. Tổng giá trị hàng hóa mà **Công ty -** đã bán cho bà **T** là 477.031.878 đồng, các bên đã hoàn tất việc giao nhận tài sản. Các bên thống nhất thời gian việc mua

bán là từ ngày 01/05/2022 đến ngày 25/10/2022, khi thực hiện việc mua bán tài sản thì chưa lập hợp đồng, đến ngày 18/04/2023 hai bên mới ký kết hợp đồng mua bán số 012023/HĐTT thỏa thuận về giá trị hàng hóa và cách thức thanh toán. Đối với số tiền hàng hóa theo bảng “Chi tiết công nợ phải thu” và “Giấy xác nhận nợ” ngày 25/10/2022 là 477.031.878 đồng, theo hợp đồng mua bán giữa các bên là 477.000.000 đồng. Các bên thừa nhận khi lập hợp đồng là làm tròn số tiền nhưng tổng giá trị hàng hóa đã nhận là 477.031.878 đồng, nên thống nhất xác định số tiền yêu cầu giải quyết là 477.031.878 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà P đã trả cho Công ty số tiền 310.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 167.031.878 đồng (làm tròn là 167.031.000 đồng). Công ty - yêu cầu bà P trả số tiền này và bà P cũng đồng ý nên ghi nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán:

Công ty cho rằng sau khi bà P nhận hàng hóa đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán. Bà P cũng thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho công ty nên bà cũng đồng ý chịu lãi đối với số tiền chậm thanh toán nên ghi nhận.

Về mức lãi suất chậm thanh toán:

Các bên thừa nhận không có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất mức lãi suất là 10%/năm, tức 0.83%/tháng sự thỏa thuận của đương sự là phù hợp với Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Về thời gian tính lãi chậm thanh toán:

Theo nội dung đơn khởi kiện Công ty yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc còn lại kể từ ngày 25/10/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Tại biên bản công khai chứng cứ yêu cầu tính lãi từ ngày 25/03/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu tính lãi từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/10/2023.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2023 bà P đồng ý chịu lãi chậm thanh toán từ ngày 25/03/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Thấy rằng, các bên đều thống nhất đến ngày 25/10/2022 hai bên đã kết thúc việc mua bán và chốt nợ. Tại hợp đồng mua bán các bên có thỏa thuận thời gian thanh toán nhưng các bên xác định không thực hiện theo thỏa thuận này mà khi nào bà P có tiền sẽ trả cho Công ty.

Theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật dân sự thì “...2.Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản

3.Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”

Như vậy, theo quy định trên thì từ ngày 25/10/2022 thì bà **P** đã có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty nhưng bà **P** vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên Công ty yêu cầu tính lãi từ ngày 25/10/2023 là có căn cứ chấp nhận.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 25/10/2022 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, tại phiên tòa thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu tính lãi từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/10/2023. Bà **P** đồng ý chịu lãi từ ngày 25/03/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án, tại phiên tòa bà **P** không có mặt. Tuy nhiên, việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn theo hướng có lợi cho bà **P** và không vượt qua phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Về số tiền gốc tính lãi chậm thanh toán: Tại thời điểm ngày 25/10/2022 thì số tiền gốc bà **P** còn nợ Công ty là 477.031.878 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất xác định số tiền gốc để tính lãi là 167.031.000 đồng nên ghi nhận.

Như vậy số tiền lãi chậm thanh toán là: 167.031.000 đồng x 0.83% x 12 tháng 05 ngày = 16.866.000 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định bà **P** có nghĩa vụ trả cho Công ty tổng số tiền là 183.897.000 đồng, trong đó tiền gốc là 167.031.000 đồng và tiền lãi là 16.866.000 đồng.

[[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm bà **P** phải chịu theo quy định pháp luật.

H lại cho **Công ty** - số tiền tạm ứng án phí 6.059.000 đồng theo biên lai thu số 0002173 ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH** - đối với bà **Nguyễn Thị P**.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà **Nguyễn Thị P** phải có nghĩa vụ trả cho **Công ty TNHH** - (Người đại diện theo pháp luật: Ông **Võ Văn L**) số tiền 183.897.000 đồng, trong đó tiền gốc là 167.031.000 đồng, tiền lãi là 16.866.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 9.195.000 đồng bà **Nguyễn Thị P** phải chịu.

H lại cho **Công ty TNHH** - số tiền tạm ứng án phí 6.059.000 đồng theo biên lai thu số 0002173 ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến